

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THỦY LỢI SÔNG ĐÁY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ: Đường Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành, quản lý	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 24
<i>Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	22
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính</i>	23
<i>Phụ lục số 03: Vốn chủ sở hữu</i>	24



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Ban Điều hành, quản lý Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Ban Điều hành, quản lý, kiểm soát viên, kế toán trưởng

Ban Điều hành, quản lý, kiểm soát viên, kế toán trưởng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Trần Đình Cường	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Tiến Tấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đào Xuân Thi	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Năng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/6/2024)
Ông Nguyễn Xuân Trường	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 29/12/2024)
Bà Phạm Thu Hà	Kiểm soát viên (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 09/9/2024)
Bà Phạm Thu Hà	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 10/9/2024)
Ông Tống Bá Dũng	Kế toán trưởng (Nghỉ hưu từ ngày 01/8/2024)

Trách nhiệm của Ban Điều hành, quản lý

Ban Điều hành, quản lý Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành, quản lý được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành, quản lý Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Điều hành, quản lý cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành, quản lý xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Thay mặt Ban Điều hành, quản lý

Chủ tịch



Trần Đình Cường



Số: 26/BCKT/VNAA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Điều hành, quản lý
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/02/2025, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Điều hành, quản lý

Ban Điều hành, quản lý Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành, quản lý xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, quản lý cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tel : 0243 736 7659
: 0243 736 8309
Hotline : 0985180898
Email : hanhchinhvnnaa@gmail.com
Add : 16A Ngõ 181 Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



TRẦN VĂN PHÚC

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 5153-2025-150-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN,
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)**

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2025

NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 6154-2023-150-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.069.273.748	110.549.850.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		145.142.633	238.073.139
1. Tiền	111	V.1	145.142.633	238.073.139
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.675.639.415	109.139.224.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	156.396.972.800	102.468.234.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	-	764.816.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.212.571.934	6.840.080.124
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(933.905.319)	(933.905.319)
IV. Hàng tồn kho	140		1.072.686.341	976.934.939
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.072.686.341	976.934.939
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.805.359	195.617.508
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	175.805.359	195.617.508
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.677.804.726.597	1.666.933.840.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.677.714.254.573	1.666.599.153.267
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.677.714.254.573	1.666.599.153.267
- Nguyên giá	222		1.741.979.806.458	1.730.625.457.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.265.551.885)	(64.026.303.999)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90.472.024	334.687.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		90.472.024	334.687.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.836.874.000.345	1.777.483.691.206

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND		
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		148.028.701.320	100.562.187.740
I. Nợ ngắn hạn	310		147.894.489.438	100.446.583.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	94.256.061.708	56.574.547.760
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	17.103.217	3.333.693
3. Phải trả người lao động	314		36.341.123.634	37.611.812.380
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.10	52.484.545	42.847.098
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.709.556.659	2.178.212.006
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	7.511.743.658	1.850.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.006.416.017	2.185.830.785
II. Nợ dài hạn	330		134.211.882	115.604.018
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.10	46.268.182	37.062.318
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.13	87.943.700	78.541.700
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.688.845.299.025	1.676.921.503.466
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.688.845.299.025	1.676.921.503.466
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.514.011.365.305	1.355.544.040.746
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.442.720	1.442.720
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		174.832.491.000	321.376.020.000
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.836.874.000.345	1.777.483.691.206

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch







Nguyễn Thị Phương

Phạm Thu Hà

Trần Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	230.091.105.390	174.238.066.329
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		230.091.105.390	174.238.066.329
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	199.384.674.715	150.889.707.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.706.430.675	23.348.358.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.983.594	53.149.809
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14.923.000	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.923.000	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	17.792.200.237	13.539.079.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.923.291.032	9.862.428.634
11. Thu nhập khác	31	VI.5	353.288.229	280.692.362
12. Chi phí khác	32	VI.6	70.854.063	34.896.633
13. Lợi nhuận khác	40		282.434.166	245.795.729
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.205.725.198	10.108.224.363
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	62.582.066	42.978.067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.143.143.132	10.065.246.296

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Nguyễn Thị Phương

Phạm Thu Hà

Trần Đình Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		174.572.903.017	155.761.973.902
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(76.863.591.470)	(77.497.630.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(77.700.417.383)	(58.384.839.668)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.589.350)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(33.007.388)	(37.007.138)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.144.484.317	3.817.797.001
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.834.670.885)	(26.191.830.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.728.889.142)	(2.531.536.936)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(49.768.616)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.983.594	53.149.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.785.022)	53.149.809
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.511.743.658	1.850.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.850.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.661.743.658	1.850.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(92.930.506)	(628.387.127)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		238.073.139	866.460.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	145.142.633	238.073.139

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Phương

Phạm Thu Hà

Trần Đình Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Năm 2024****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy được thành lập theo Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 13/05/2010 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500593340 ngày 07/09/2010 và được thay đổi lần thứ 04 ngày 22/09/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500593340 thay đổi lần thứ 04 ngày 22/09/2022 thì Vốn điều lệ của Công ty là 736.000.000.000 VND (Bảy trăm ba mươi sáu tỷ đồng chẵn). Ngày 27/6/2019, UBND Thành phố Hà Nội ra Quyết định số 3435/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy thì số vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 1.745.000.000.000 VND (Một nghìn, bảy trăm bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở Công ty tại: Đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2024 là 872 người (ngày 31/12/2023: 866 người).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế (ngành nghề kinh doanh chính);
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Xây lắp đường điện và trạm biến áp 35KV;
- Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật liệu khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng nhỏ (nhóm C);
- Đúc các cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép loại nhỏ;
- Kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các đơn vị trực thuộc***

- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Đan Hoài;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi La Khê;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Chương Mỹ;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Mỹ Đức;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Trong đó, căn cứ theo Nghị định 96/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 và Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội, Công ty chỉ trích khấu hao đối với những TSCĐ mà chi phí khấu hao được cấu thành trong đơn giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là những TSCĐ dùng trong văn phòng.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động cho thuê mặt nước hồ. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo số năm khách hàng trả tiền trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi/lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản ở Công ty phải chấp hành và tôn trọng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích về thủy lợi

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực được cơ quan ban ngành quyết toán hàng năm dựa trên cơ sở đơn đặt hàng trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động kinh doanh khác, hoạt động cung cấp dịch vụ thủy lợi không chịu thuế giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế đối với hoạt động kinh doanh khác và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công ích.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		31/12/2024		01/01/2024	
Tiền mặt		41.206.661		182.804.359	
Tiền gửi ngân hàng		103.935.972		55.268.780	
Cộng		145.142.633		238.073.139	
2. Phải thu của khách hàng		31/12/2024		01/01/2024	
Ngắn hạn		156.396.972.800		102.468.234.000	
Ban quản lý dịch vụ thủy lợi Hà Nội		156.368.612.000		102.398.167.000	
Các khoản phải thu của khách hàng khác		28.360.800		70.067.000	
Cộng		156.396.972.800		102.468.234.000	
4. Phải thu khác		31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Ngắn hạn	2.212.571.934	933.905.319	6.840.080.124	933.905.319	
Phải thu khác	2.212.571.934	933.905.319	6.840.080.124	933.905.319	
Phải thu cán bộ nhân viên tiền bảo hiểm	1.277.763.327	-	5.893.252.701	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Du lịch Đức Hương	190.937.615	190.937.615	190.937.615	190.937.615	
Công ty Cổ phần Xây dựng Hanel	334.423.844	334.423.844	334.423.844	334.423.844	
Công ty Cổ phần Xây lắp điện và Viễn thông	69.441.000	69.441.000	69.441.000	69.441.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật Thăng Long	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	
Hoàng Thành Công	319.102.860	319.102.860	319.102.860	319.102.860	
Phải thu khác	903.288	-	12.922.104	-	
Cộng	2.212.571.934	933.905.319	6.840.080.124	933.905.319	
5. Nợ xấu		31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
Phải thu khác	933.905.319	-	933.905.319	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Du lịch Đức Hương (*)	190.937.615	-	190.937.615	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Hanel (*)	334.423.844	-	334.423.844	-	
Công ty Cổ phần Xây lắp điện và Viễn thông (*)	69.441.000	-	69.441.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật Thăng Long (*)	20.000.000	-	20.000.000	-	
Hoàng Thành Công	319.102.860	-	319.102.860	-	
Cộng	933.905.319	-	933.905.319	-	

(*) Đây là các khoản phải thu theo biên bản Kiểm toán nhà nước và Thanh tra thành phố Hà Nội. Các khoản phải thu này hiện nay không có khả năng thu hồi, Công ty đang trích lập dự phòng 100% vào chi phí tại thời điểm 31/12/2024.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.059.868.041	-	965.320.799	-
Công cụ, dụng cụ	12.818.300	-	11.614.140	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Cộng	1.072.686.341	-	976.934.939	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này

8. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	94.256.061.708	94.256.061.708	56.574.547.760	56.574.547.760
Công ty Điện lực Chương Mỹ	9.950.823.070	9.950.823.070	3.189.971.901	3.189.971.901
Công ty Điện lực Đan Phượng	4.180.759.287	4.180.759.287	4.281.552.406	4.281.552.406
Công ty Điện lực Thanh Oai	8.647.731.926	8.647.731.926	4.117.130.206	4.117.130.206
Công ty Điện lực Mỹ Đức	7.554.221.816	7.554.221.816	3.346.028.065	3.346.028.065
Công ty Cổ phần XD & TM Gia Phú	3.068.793.000	3.068.793.000	748.056.000	748.056.000
Công ty cổ phần XD và DVTM Minh Hồng	1.848.288.000	1.848.288.000	1.608.835.000	1.608.835.000
Công ty Cổ phần xây dựng và CN Hoàng Nam	1.418.733.000	1.418.733.000	962.136.000	962.136.000
Công ty TNHH Cơ điện Thủy lợi Hưng Yên	7.155.367.000	7.155.367.000	3.243.770.000	3.243.770.000
Công ty TNHH Cơ điện An Cường	5.641.942.000	5.641.942.000	4.028.633.000	4.028.633.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Busan	-	-	2.537.931.000	2.537.931.000
Các đối tượng khác	44.789.402.609	44.789.402.609	28.510.504.182	28.510.504.182
Cộng	94.256.061.708	94.256.061.708	56.574.547.760	56.574.547.760

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.328.819	96.459.959	83.467.911	15.320.867
Thuế TNDN (Chi nhánh)	1.004.874	1.782.350	1.004.874	1.782.350
Phí, lệ phí, thuế khác	-	4.421.321	4.421.321	-
Cộng	3.333.693	102.663.630	88.894.106	17.103.217
b) Phải thu				
Thuế TNDN (Công ty)	165.061.878	60.799.716	32.002.514	136.264.676
Thuế thu nhập cá nhân	30.555.630	61.246.150	70.231.203	39.540.683
Cộng	195.617.508	122.045.866	102.233.717	175.805.359

10. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	52.484.545	42.847.098
Doanh thu chưa thực hiện cho thuê mặt nước hồ	52.484.545	42.847.098
b) Dài hạn	46.268.182	37.062.318
Doanh thu chưa thực hiện cho thuê mặt nước hồ	46.268.182	37.062.318
Cộng	98.752.727	79.909.416

11. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	2.709.556.659	2.178.212.006
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.709.198.027	2.175.492.058
Phải trả khác	358.632	2.719.948
Cộng	2.709.556.659	2.178.212.006

12. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Báo cáo này

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng
Số đầu năm	78.541.700	78.541.700
Trích lập quỹ	9.402.000	9.402.000
Số cuối năm	87.943.700	87.943.700

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo Báo cáo này

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của nhà nước	1.514.011.365.305	1.355.544.040.746
Cộng	1.514.011.365.305	1.355.544.040.746

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.355.544.040.746	1.353.769.932.800
Vốn góp tăng trong kỳ	158.623.353.330	1.774.107.946
Vốn góp giảm trong kỳ	156.028.771	-
Vốn góp cuối kỳ	1.514.011.365.305	1.355.544.040.746

d) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	1.442.720	-	-	1.442.720
Cộng	1.442.720	-	-	1.442.720

(*) Mục đích trích lập và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy lợi	229.663.115.000	173.844.359.000
Doanh thu hoạt động khác	427.990.390	393.707.329
Cộng	230.091.105.390	174.238.066.329

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ thủy lợi	199.384.674.715	150.889.707.597
Cộng	199.384.674.715	150.889.707.597

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	23.983.594	53.149.809
Cộng	23.983.594	53.149.809

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	14.923.000	-
Cộng	14.923.000	-

5. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu từ vật tư được tặng	26.082.200	-
Thu từ thanh lý vật tư	268.180.530	264.467.727
Thu nhập khác	59.025.499	16.224.635
Cộng	353.288.229	280.692.362

6. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền chậm nộp, phạt chậm nộp thuế, BHXH	7.106.064	18.929.233
Chi phí thanh lý tài sản cố định (*)	49.768.616	-
Chi phí dịch vụ đấu giá, thẩm định giá tài sản	13.927.530	15.868.800
Chi phí khác	51.853	98.600
Cộng	70.854.063	34.896.633

(*) Trong đó:

- Chi phí thanh lý tài sản cố định trạm bơm tiêu Đầm Buộm, Nhân Lý, Mỹ Thượng, Mỹ Hạ, La Làng, Đức Môn	275.546.044
+ Giá trị còn lại tài sản cố định	263.820.653
+ Chi phí thanh lý	11.725.391
- Thu từ thanh lý tài sản cố định các trạm bơm	225.777.428
- Chênh lệch thu chi từ thanh lý tài sản cố định trạm bơm tiêu Đầm Buộm, Nhân Lý, Mỹ Thượng, Mỹ Hạ, La Làng, Đức Môn	49.768.616

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	8.670.558.518	6.862.506.494
Chi phí vật liệu quản lý	673.581.293	585.133.400
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.521.164.311	596.119.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431.842.600	484.797.600
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.549.597	843.350.102
Chi phí khác bằng tiền	5.381.503.918	4.163.172.995
Cộng	17.792.200.237	13.539.079.907

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.176.561.978	25.202.553.984
Chi phí nhân công	101.900.721.799	80.937.112.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431.842.600	484.797.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.329.882.877	53.637.150.580
Chi phí khác bằng tiền	6.337.865.698	4.167.172.995
Cộng	217.176.874.952	164.428.787.504

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.205.725.198	10.108.224.363
Các khoản điều chỉnh:	12.892.814.868	9.795.161.322
- Lợi nhuận của hoạt động được miễn thuế	12.890.570.785	9.785.634.322
- Chi phí không được trừ	(7.157.917)	-
- Trích quỹ khoa học công nghệ	9.402.000	9.527.000
Thu nhập tính thuế	312.910.330	313.063.041
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh hồi tố chi phí thuế TNDN năm 2023	-	(19.634.541)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	62.582.066	42.978.067

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành, quản lý Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, quản lý, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm 2024 như sau:

Họ và tên	Chức danh	Lương	Thu nhập khác	Tổng thu nhập
1. Ông Trần Đình Cường	Chủ tịch	448.590.000	20.932.000	469.522.000
2. Ông Nguyễn Tiến Tấn	Phó Tổng Giám đốc	382.132.800	20.712.000	402.844.800
3. Ông Đào Xuân Thi	Phó Tổng Giám đốc	382.132.800	20.612.000	402.744.800
4. Ông Nguyễn Tiến Năng	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 06/6/2024)	213.097.200	11.832.000	224.929.200
5. Ông Nguyễn Xuân Trường	Kiểm soát viên (Bỏ nhiệm ngày 29/12/2024)	2.449.200	-	2.449.200

Họ và tên	Chức danh	Lương	Thu nhập khác	Tổng thu nhập
6. Bà Phạm Thu Hà	Kiểm soát viên (Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 09/9/2024) Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 10/9/2024)	371.830.800	19.512.000	391.342.800
7. Ông Tổng Bá Dũng	Kế toán trưởng (Nghỉ hưu từ ngày 01/8/2024)	203.527.200	11.022.000	214.549.200
Cộng		2.003.760.000	104.622.000	2.108.382.000

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu hoạt động Thủy lợi	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	229.663.115.000	427.990.390	230.091.105.390

b) Theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam.
Đồng thời, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", cụ thể như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:				
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	33.476.214	162.141.294	195.617.508
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.095.518.130	90.312.655	2.185.830.785
343	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	103.615.000	(25.073.300)	78.541.700
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(96.901.939)	96.901.939	-
Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.542.116.207	(3.036.300)	13.539.079.907
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.612.608	(19.634.541)	42.978.067
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.042.575.455	22.670.841	10.065.246.296

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hà

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2025
Chủ tịch


Trần Đình Cường

CÔNG TY TNHH MTV ĐTP.T THỦY LỢI SỐNG ĐÁY

Địa chỉ: Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 01: Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	Kênh mương cầu cống	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	399.458.027.397	371.101.791.585	3.145.450.374	242.555.000	956.677.632.910	1.730.625.457.266
Nhận bàn giao công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách	3.025.722.000	801.835.000	-	-	12.293.438.889	16.120.995.889
Điều chỉnh giá trị tài sản sau quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành	1.592.945.441	3.061.720.000	-	-	(8.808.868.000)	(4.154.202.559)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(456.415.367)	-	-	-	(156.028.771)	(612.444.138)
Số dư tại ngày 31/12/2024	403.620.279.471	374.965.346.585	3.145.450.374	242.555.000	960.006.175.028	1.741.979.806.458
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2024	20.432.465.826	35.085.032.329	3.145.450.374	208.805.000	5.154.550.470	64.026.303.999
Khấu hao trong năm	424.342.600	-	-	7.500.000	-	431.842.600
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(192.594.714)	-	-	-	-	(192.594.714)
Số dư tại ngày 31/12/2024	20.664.213.712	35.085.032.329	3.145.450.374	216.305.000	5.154.550.470	64.265.551.885
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	379.025.561.571	336.016.759.256	-	33.750.000	951.523.082.440	1.666.599.153.267
Tại ngày 31/12/2024	382.956.065.759	339.880.314.256	-	26.250.000	954.851.624.558	1.677.714.254.573

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 12.076.944.485 VND.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm				Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024		01/01/2024			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.511.743.658	7.511.743.658	7.511.743.658	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Nguyễn Thị Hoan	-	-	-	850.000.000	850.000.000	850.000.000
Vũ Ngọc Định	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Nam Cường	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Hồng Vân	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-
Nguyễn Tiến Tấn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-
Phạm Thu Hà	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	-
Vay ngân hàng	5.511.743.658	5.511.743.658	5.511.743.658	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hội sở	5.511.743.658	5.511.743.658	5.511.743.658	-	-	-
Cộng	7.511.743.658	7.511.743.658	7.511.743.658	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CÔNG TY TNHH MTV ĐTP T THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ: Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 03: Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND				
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.353.769.932.800	1.775.550.666	(333.930.643)	1.626.837.566.823
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	1.774.107.946	-	-	1.774.107.946
Tăng vốn do nhận bàn giao công trình xây dựng cơ bản hoàn thành được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách	-	-	-	49.750.006.000
Giảm vốn do kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	(1.774.107.946)	-	(1.774.107.946)
Lãi, lỗ trong năm nay	-	-	10.042.575.455	10.042.575.455
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.805.546.751)	(9.805.546.751)
Số dư tại 31/12/2023	1.355.544.040.746	1.442.720	(96.901.939)	1.676.824.601.527
Điều chỉnh hồi tố: Tăng lợi nhuận chưa phân phối do giảm phần thuế TNĐN phải nộp và giảm trích lập quỹ năm 2022,2023	-	-	96.901.939	96.901.939
Số dư tại 01/01/2024	1.355.544.040.746	1.442.720	-	1.676.921.503.466
Tăng vốn do nhận bàn giao công trình xây dựng cơ bản hoàn thành được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách	5.403.798.889	-	-	12.129.723.330
Kết chuyển nguồn hình thành nhận bàn giao tài sản cố định được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	153.219.554.441	-	-	(49.899.000)
Giảm vốn do thanh lý thành tài sản	(156.028.771)	-	-	(156.028.771)
Lãi, lỗ trong năm nay	-	-	13.143.143.132	13.143.143.132
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(13.143.143.132)	(13.143.143.132)
Số dư tại 31/12/2024	1.514.011.365.305	1.442.720	-	1.688.845.299.025

Trong đó:

(*) Phân phối lợi nhuận theo Điều 31, nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp ngày 13/10/2015.

Nội dung phân phối	Số tiền (VND)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	12.979.943.132
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	163.200.000
Cộng	13.143.143.132

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

